

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

-----

Số: 746/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 3 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

VỀ VIỆC CÔNG BỐ DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THAY THẾ, BỊ THAY THẾ TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị thay thế trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 2.** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

1. Cập nhật thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này vào Hệ thống thông tin thủ tục hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định; công khai thủ tục hành chính này trên Trang Thông tin điện tử của đơn vị;
2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, hoàn thành việc cấu hình thủ tục hành chính trên phần mềm Hệ thống xử lý một cửa tập trung.
3. Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục KSTTHC (VP Chính phủ) (gửi qua mạng);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (gửi qua mạng);
- UBND các huyện, TX, thành phố Huế (gửi qua mạng);
- VPUB: CVP, các PCVP, các CV;
- Lưu: VT, CCHC, NN, HCC.

**Phan Ngọc Thọ**

## PHỤ LỤC

### THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THAY THẾ, BỊ THAY THẾ TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

#### I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

| T<br>T | Tên thủ tục                                                                                                                                                                                                                              | Thời hạn<br>giải<br>quyết | Địa<br>điểm<br>thực<br>hiện                           | Phí, lệ phí<br>( <i>đồng</i> ) | Tên VBQPPL<br>quy định TTHC                                                                                          |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I      | Thủ tục hành chính mới ban hành                                                                                                                                                                                                          |                           |                                                       |                                |                                                                                                                      |
| 1      | Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý                                                                                                           | 45 ngày                   | Trung tâm<br>Phục vụ<br>hành<br>chính<br>công<br>tỉnh | Không                          | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp |
| 2      | Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý                                                                                                           | 45 ngày                   |                                                       | Không                          |                                                                                                                      |
| 3      | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý                                                                       | 45 ngày                   |                                                       | Không                          |                                                                                                                      |
| 4      | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ( <i>đối với diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích thuộc chủ rừng là tổ chức</i> )                                | 45 ngày                   |                                                       | Không                          |                                                                                                                      |
| 5      | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ( <i>đối với diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích thuộc chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư</i> ) | 45 ngày                   |                                                       | Không                          |                                                                                                                      |
| 6      | Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh                                                                                                                        | 45 ngày                   |                                                       | Không                          |                                                                                                                      |
| II     | Thủ tục hành chính thay thế                                                                                                                                                                                                              |                           |                                                       |                                |                                                                                                                      |

|   |                                                                                                                                      |         |                                                 |       |                                                                                                                      |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập                                                       | 45 ngày | Trung tâm<br>Phục vụ<br>hành chính<br>công tỉnh | Không | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp |
| 2 | Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) | 15 ngày |                                                 | Không |                                                                                                                      |
| 3 | Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức                                                                    | 23 ngày |                                                 | Không | Thông tư 28/2018/TT-BNN PTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT                                             |
| 4 | Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp                                                                                           | 18 ngày |                                                 | Có    | Thông tư 30/2018/TT-BNN PTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT                                             |
| 5 | Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên                                                                           | 7 ngày  |                                                 | Không | Thông tư số 27/2018/TT-BNN PTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.                             |

|                                           |                                                                                                                                                      |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>III Thủ tục hành chính bị thay thế</b> |                                                                                                                                                      |
| 1                                         | Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập                                                |
| 2                                         | Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi một tỉnh)                |
| 3                                         | Thẩm định, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của tổ chức                                                                                     |
| 4                                         | Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trội; lâm phần tuyển chọn: rừng giống chuyển hóa: rừng giống; vườn cây đầu dòng)      |
| 5                                         | Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng do địa phương quản lý       |
| 6                                         | Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng do địa phương quản lý |

**FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN**



Thu tục hành chính

